


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

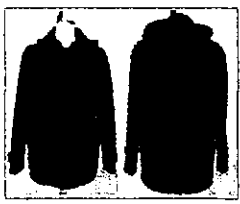
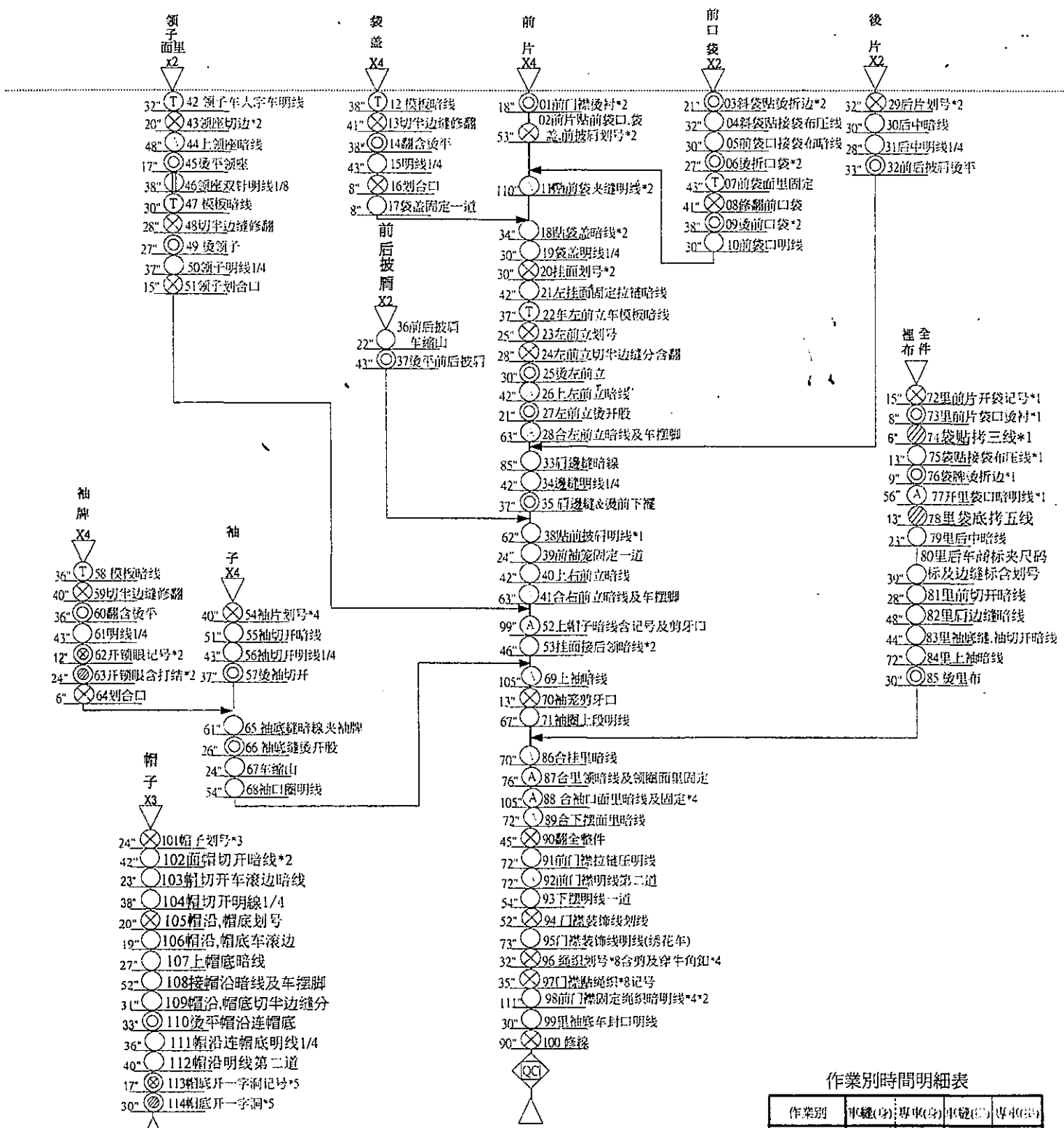
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-222G	款式說明: 女装外套 订单:2400 件	制表人: 阿草	日期: 2016/08/11	文件編號:
參考雷同款:			照片	
生產車縫時間: 4372	特車組時間: 222	總時間: 4594		
生產出數: 6.59	特車組出數: 129.7	IE 總出數: 6.27		
				

PPIC 主管:

*Handwritten signature*

茲核定IE出數如下:			
衣車縫	6.59	掛車縫	_____ 件
身整件	6	裡整件	_____ 件
全車縫	_____ 件	核	<i>Handwritten signature and date 8/2016</i>
件整件	_____ 件	簽	



作業別時間明細表

作業別	車縫(分)	專車(分)	手縫(分)	專手(分)
平車作業	3135			
雙針車作業	38			
特種車作業	55	195		
手縫作業	491			
手工作業	653	27		
合計工時(秒)	4372	222		
出數(件)	6.59	129.7		
身總合計工時(秒): 4594	身總合計工時(分):			
身總出數(件): 6.29	身總出數(件):			

**FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD**  
**SEWING OPERATION LIST**

STYLE NO.: **G16-222C**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **11/8/2015**

VN IE OUTPUT: **6.59 6.59**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	前片、組合	Thân trước. Mẫu chính						
01	门襟烫衬条*2	Là méch TT*2	B		手烫	18	143.5	1600
02	贴前袋,袋盖,前披肩贴划号*2	SD dán túi, nắp túi*2, dán ngực TT	C		手工	53	393.3	543
03	烫前下袖笼烫衬条	Là gấu TT, là méch vnTT	B		平车	25	199.3	1152
04	贴前袋明线*2	Dán điều túi TT 1 kim*2	A		平车	110	922.9	262
05	贴袋盖暗线*2	Dán nắp túi TT*2	B		平车	34	271.0	847
06	前袋盖明线1/4*2	Điều nắp túi 1/4*2	B		平车	30	239.1	960
07	前立划号*2	SD đáp nẹp*2	C		手工	25	185.5	1152
08	前立上拉链暗线*2	Ghim khóa vào đáp nẹp trái	A		平车	42	352.4	686
09	左前立车模板暗线	Can chập nẹp khóa trái bìa mẫu	B		专车	37	294.9	778
10	左前立划号*1	Sd nẹp khóa trái	C		手工	15	111.3	1920
11	左前立切半边缝分	Chém sửa lộn nẹp	C		平车	24	178.1	1200
12	左前立烫平	Là êm khóa nẹp trái	B		手烫	21	167.4	1371
13	上左前立暗线	Tra đáp nẹp trái TT	A		平车	42	352.4	686
14	左前立烫开股	Là rẽ nẹp khóa trái	B		平车	21	167.4	1371
15	合左前立暗线及车摆脚含翻	Lồng lót nẹp trái, chặn gấu, lộn	A		平车	63	528.6	457
16	肩边缝暗线	Can chập sườn vai	B		平车	85	677.5	339
17	边缝明线1/4	Điều sườn 1/4	B		平车	42	334.7	686
18	肩缝开股烫及烫折下摆	Là sườn vai, là gấp gấu	B		手烫	37	294.9	778
19	贴前披肩贴双针明线*2	Dán điều ngực TT, TS	B		平车	62	494.1	465
20	前袖笼固定一段	Ghim vòng cổ	B		平车	24	191.3	1200
21	右门襟上拉链暗线含划号	Tra khóa nẹp phải, sd	B		平车	42	334.7	686
22	合右门襟暗线及车摆脚含翻	Lồng lót khóa nẹp phải, chặn gấu, sửa	A		平车	63	528.6	457
23	上袖子暗线及划号	Tra cổ, sd	A		平车	91	763.5	316
24	领圈剪牙口	Bấm vòng cổ	C		手工	8	59.4	3600
25	挂面及里领暗线一段及固定一段	Can đáp nẹp vào đáp cổ, ghim 1 đoạn	B		平车	46	366.6	626
26	上袖暗线	Tra tay	A		平车	105	881.0	274
27	袖笼剪牙口	Bấm vòng nách	C		手工	13	96.5	2215
28	袖圈单针明线及划号	Điều vòng nách 1 kim, sd	B		平车	67	534.0	430
29	合挂面里暗线	Lồng lót đáp nẹp	A		平车	70	587.3	411
30	合里领暗线及领圈面里固定	Lồng lót cổ, ghim vòng cổ chính lót	B		平车	76	605.7	379
31	合袖口暗线及固定*4	Lồng lót gấu tay + ghim giăng *4	A		平车	105	881.0	274
32	合下摆面里暗线	Lồng lót gấu áo	A		平车	72	604.1	400
33	翻全整件	Lộn áo	C		手工	45	333.9	640
34	门襟拉链位子压明线1/16	Điều nẹp TT 1/4	B		平车	72	573.8	400
36	门襟装饰明线一道	Điều nẹp TT 1 đường trang trí	B		平车	72	573.8	400
37	下摆明线一道	Điều gấu áo	B		平车	54	430.4	533
38	前门襟装饰线划线	Sd điều nẹp trang trí	C		手工	52	385.8	554
39	前门襟装饰明线连下摆	Điều nẹp trang trí hình bán nguyệt*4*2	B		绣花车	73	581.8	395
40	假皮条划号含穿牛角钉	SD dây khuy, cắt, luồn khuy*4*2	C		手工	32	237.4	900

**FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD**  
**SEWING OPERATION LIST**

STYLE NO.: G16-222C

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: 11/8/2015

VN IE OUTPUT: 6.59 6.59

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng
41	前门襟贴假皮条划号*4*2	SD dán khuy nẹp*4*2	C		手工	35	259.7	823
42	前门襟固定假皮条及明线*4*2	Chặn điều dây khuy nẹp*4*2	B		平车	111	884.7	259
43	星袖底车封口	Mí bụng tay	B		平车	30	239.1	960
XZ	修線	Cắt chỉ	C		手工	90	667.8	320
	<b>袋蓋*4</b>	<b>Nắp túi*4</b>						
A01	模板暗线	Can chắp nắp túi bia mẫu	B		专车	38	302.9	758
A02	修翻	Sửa lộn nắp túi	C		手工	41	304.2	702
A03	烫平	Là nắp túi	B		手烫	38	302.9	758
A04	袋盖明线1/4	Điều nắp túi 1/4*2	B		平车	43	342.7	670
A05	划合口*2	SD miệng nắp túi*2	C		手工	8	59.4	3600
A06	袋盖固定一道	Ghìm miệng nắp túi 1 đường	C		平车	8	59.4	3600
	<b>前后披肩*2</b>	<b>Đáp ngực TT, TS*2</b>						
B00	前后披肩车缩	Chun đáp ngực TT, TS	B		平车	22	193.6	1309
B01	前后披肩烫平	Là đáp ngực TT, TS	B		手烫	43	378.4	670
	<b>前口袋*2</b>	<b>Túi TT*2</b>						
C01	斜袋烫折边*2	Là gấp đáp túi TT*2	B		手烫	21	184.8	1371
C02	斜袋贴袋布压明线及固定	Mí đáp vào lót, ghìm 1 đường	B		平车	32	281.6	900
C03	前袋接袋布暗线*2	Can lót túi*2	B		平车	30	264.0	960
C04	烫折袋口*2	Là gấp miệng túi	B		手烫	27	237.6	1067
C05	前口袋面里固定	Quay tròn túi chính lót	B		平车	43	378.4	670
C06	修翻前口袋	Sửa lộn túi TT	C		手工	41	340.3	702
C07	烫前口袋*2	Là túi TT*2	B		手烫	38	334.4	758
C08	前袋口明线1/4	Điều miệng túi 1/4*2	B		平车	30	264.0	960
	<b>后片*2</b>	<b>Thân sau*2</b>						
D01	后片划号*2	SD TS*2+ sd dán ngực TS	C		手工	32	237.4	900
D02	后中暗线	Can chắp giữa sau	B		平车	30	239.1	960
D03	后中明线1/4	Điều giữa sau 1 kim 1/4	B		平车	28	223.2	1029
D04	烫后中及烫折下摆及后袖笼,后领	Là giữa sau, là gấp gấu TS+ là mvn, v	B		手烫	33	263.0	873
	<b>袖牌*4</b>	<b>Cá tay*4</b>						
E01	袖牌模板暗线	Can chắp cá tay bia mẫu	B		专车	36	336.6	800
E02	修翻	Sửa lộn cá tay	C		平车	40	344.0	720
E03	烫平	Là cá tay	B		手烫	36	336.6	800
E04	袖牌明线3/8	Điều cá tay 1/4	B		平车	43	402.1	670
E05	开风眼记号*2	SD bổ khuy cá tay*2	C		手工专车	12	103.2	2400
E06	开鸡眼*2含打结	Bổ khuy cá tay, di bộ*2	B		专车	24	224.4	1200
E07	袖牌划号*2	SD cá tay*2	C		手工	6	51.6	4800

**FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD**  
**SEWING OPERATION LIST**

STYLE NO.: **G16-222C**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **11/8/2015**

VN IE OUTPUT: **6.59 6.59**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	<b>袖子*4</b>	<b>Tay*4</b>						
F01	袖子划号*4	SD tay*4	C		手工	40	344.0	720
F02	袖切开暗线	Can chấp sườn tay	B		平车	51	476.9	565
F03	袖切开双针明线	Điều sống tay 1/4	B		平车	43	402.1	670
F04	烫袖切开及折袖口	Là sống tay, gấp gấu tay	B		手烫	37	346.0	778
F05	袖底缝暗线	Quây tròn tay, ghim cá tay, sd	B		平车	61	570.4	472
F06	袖底缝开股烫	Là rẽ quây tròn tay	B		手烫	26	243.1	1108
F07	缩袖山	Máy dùm tay	B		平车	24	224.4	1200
F08	袖口明线一道	Điều đáp gấu tay 1 kim	B		平车	54	430.4	533
	<b>帽子*3*2</b>	<b>Mũ*3</b>						
G01	帽子划号*3	SD mũ chính*3	C		手工	24	178.1	1200
G02	面帽切开暗线含剪牙口	Can chấp sống mũ chính, bấm	B		平车	42	334.7	686
G03	帽切开车滚边*2	Cuốn viền sống mũ*2	B		喇叭	23	183.3	1252
G04	面帽切开明线1/4	Điều sống mũ chính 1 kim 1/4	B		平车	38	302.9	758
G05	帽沿,帽底划号	SD vành mũ*1, chân mũ	C		手工	20	148.4	1440
G06	帽沿,帽底车滚边	Cuốn viền vành mũ, chân mũ	B		喇叭	19	151.4	1516
G07	上帽底暗线	Tra chân mũ	B		平车	27	215.2	1067
G08	接帽沿暗线及叉摆脚	Can chấp vành mũ, chặn góc	B		平车	52	414.4	554
G09	帽沿,帽底切板边缝	Chém vành mũ, chân mũ, lộn góc mũ	C		平车	31	230.0	929
G10	烫帽沿连帽底	Là vành mũ, chân mũ	B		手烫	33	263.0	873
G11	帽沿连帽底明线1/4	Điều vành mũ, chân mũ 1/4	B		平车	36	286.9	800
G12	帽沿连帽底明线一道	Điều vành mũ, chân mũ đường thứ 2	B		平车	40	318.8	720
G13	帽底开一字洞记号*5	Sd bổ khuy mũ*5	B		手工专车	15	119.6	1920
G14	帽底开一字洞*5	Bổ khuy mũ*5 ( khuy thẳng)	B		专车	30	239.1	960
	<b>领子*2</b>	<b>Cổ*2</b>						
H01	领片车人字车明线	Điều bản cổ ziczac	B		平车	32	281.6	900
H02	车领子模板暗线	Can chấp cổ bìa mẫu	B		专车	30	264.0	960
H03	修翻	Chém sửa lộn cổ	C		手工	28	232.4	1029
H04	烫平领子	Là sống cổ	B		手烫	27	237.6	1067
H05	领座划号*2	SD chân cổ*2	C		手工	20	166.0	1440
H06	上领座暗线*2	Tra chân cổ*2	B		平车	48	422.4	600
H07	领座烫开股	Là rẽ chân cổ*2	B		手烫	17	149.6	1694
H09	领座双针明线*2	Điều chân cổ 2 kim*2	B		双针	38	334.4	758
H08	领座固定一段	Ghim chân cổ 1 đoạn	B		平车	14	123.2	2057
H10	领座车两头含修翻	Chặn 2 đầu chân cổ, sửa lộn	B		平车	29	255.2	993
H11	领子明线1/4	Điều sống cổ, 2 đầu cổ	B		平车	37	325.6	778
H12	领口划号	SD miệng cổ	C		手工	10	83.0	2880

**FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD**  
**SEWING OPERATION LIST**

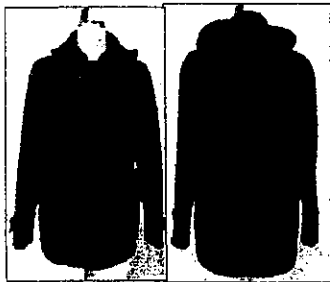
STYLE NO.: **G16-222C**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **11/8/2015**

VN IE OUTPUT: **6.59 6.59**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng
H13	領口固定一道	Ghim miệng cổ	B		平車	13	114.4	2215
H14	接,車挂衣耳划号含剪*1	May dây treo, sd ,cắt*1	B		平車	17	149.6	1694
	里布	Lót						
I01	里前片开袋记号*1	Sd bố túi lót TT*1	C		手工	15	111.3	1920
I02	里前片袋口烫衬*1	Là méch túi lót TT*1	B		平車	8	63.8	3600
I03	袋贴拷三线*1	VS 3 chỉ đấp túi*1	B		拷克	6	47.8	4800
I04	袋贴接袋布暗线*1	Mí đấp vào lót túi*1	B		平車	13	103.6	2215
I05	袋牌烫折边*1	Là gập cơi túi lót*1	B		手烫	9	71.7	3200
I06	开里袋口*1	May túi lót*1	A		平車	55	461.5	524
I07	里袋底拷五线*1	VS 5 chỉ 1 bên túi lót*1	B		拷克	13	103.6	2215
I08	里后中暗线	Can chắp giữa sau lót	B		平車	29	183.3	1252
I09	里车商标及固定尺码标	May mác lót, mác cỡ, ghim ly giữa sau	B		平車	39	310.8	738
I10	里肩边缝暗线	Can chắp sườn vai lót	B		平車	48	382.6	600
I11	里前切开,袖底暗线	Can chắp sống, tròn tay lót	B		平車	44	350.7	655
I12	里上袖暗线	Tra tay lót	B		平車	72	573.8	400
I13	里布周边拷三线	VS xung quanh lót	B		拷克	36	286.9	800
I14	烫里布	Là lót	B		手烫	30	239.1	960
	<b>TOTAL</b>					<b>4594</b>	<b>37,752</b>	<b>6.27</b>



作业別 (Các công đoạn)	車縫(秒) Chuyên may	專車(秒) Chuyên dùng	單價 Đơn giá
平車作业 (Máy thường)	3135		
双针车作 业 (2kim)	38		
特種車作 业 (Đặc)	55	195	1662
手烫作业 (Là)	491		
手工作业 (Làm bằng tay)	653	27	223
合計工时 (秒) Tổng thời	<b>4372</b>	<b>222</b>	
出数(件) (SLCN)	<b>6.59</b>	<b>129.7</b>	<b>35,867</b>
總合計时 (秒) Tổng thời	<b>4594</b>	總出数:	<b>6.27</b>

製造單號: G16-222C

## 車縫出數及使用機器預估表

訂單數量

1200

客戶: NET

各線均量

部門別	工段內容	工時 / 秒											備註	
		平車	模板車	切修車	雙針車	拷邊車	開袋機	滾邊車	繡花機	一字滾	鎖眼車	打結車		燙工
前片*2	劃號.燙襯											45	35	
	燙前下襠.貼袋記號											25	42	
袋蓋*2+2	模板暗線.翻燙.明線一道.劃合口&修	38	35									36	56	
袋貼*2袋布*	折車袋貼.燙折袋口	24										18		
口袋*2+2	接袋布*2.燙袋口.模板暗線.切修.翻燙.側袋口明線	50	38	27								56	38	
	貼口袋.貼袋蓋暗明線	185												
左前立*1	劃號.接左前立暗線.開股	36										13	15	
	上右門襟拉鍊	45												
後片*2	劃號.後中縫暗線.明線一道	58											25	
	肩邊縫暗線.開股&燙後下襠	84										67		
披肩*1	燙折邊.貼前後披肩	142										88		
袖牌*2+2	模板暗線.翻燙.明線一道.鎖眼打結*2	40	35							23	13	36	42	
袖片*4	袖切開夾袖牌暗線.袖切明線一道.燙袖口	99										22		
	袖底縫暗線.開股.袖口明線	94										24		
	縮袖山.上袖.記號.剪牙口.袖隆明線	225											70	
前裡*2	開袋記號												12	
袋貼*1袋布*	拷3線.接袋貼*1	12			5									
	開袋(機開袋+平車部份).拷3線	103			13	27								
裡布	製裡拷合(裡後中.肩邊縫.袖切.袖底.上袖).燙裡				170							48		
	車商標	43												
掛面*2+1	劃號.上左門襟拉鍊.接左內前立暗線.開股	82										13	15	
	合掛裡拷合				45									
	合門襟連襠角暗線&切修.翻燙			110								48	45	
領片*2	模板車山型飾線.模板暗線		65											
領座*2	接領座暗線.撥開雙針明線.接兩端	57			46									
	切修.翻燙.領明線一道.合領口.固定掛衣耳	68		12								28	26	
	上領.合領圈	118												
	合裡(合下襠.襠角明線*2.合袖口.固定*8)	207												
	翻轉全件												36	
	門襟明線一道.前立飾線	189												
	車鈕絆飾線(繡花車).固定鈕絆*8&剪合記號	220							108				65	

製造單號: G16-222C

車縫出數及使用機器預估表

訂單數量 1200

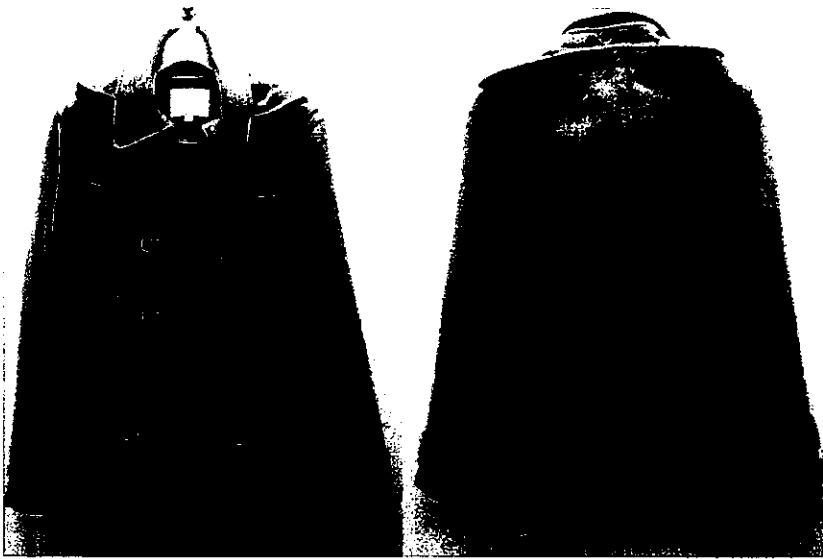
客戶 : NET

各線均量

部門別	工段內容	工時 / 秒													備註	
		平車	模板車	切修車	雙針車	考邊車	開袋機	滾邊車	繡花機	一字洞	鎖眼車	打結車	燙工	手工		
	下襠明線一道	54														
	修線														125	
	裡袖車封口	42														
	全件記號(鈕位*2+5)														30	
帽片*3	帽切開暗線.滾邊.明線一道	99						39								
帽沿*1+1	滾邊.合帽沿暗線.翻燙.帽沿明線兩道	213						30					41	29		
	鎖一字洞*5含記號									38				20		
	合計全件車縫工時	2627	173	149	46	233	27	70	108	38	23	13	608	726	4841	
	以一條線38人計,預估車台數量	20.6	1.4	1.2	0.4	1.8	0.2	0.5	0.8	0.3	0.2	0.1	4.8	5.7	38.0	
	全件車縫出數/ 件														5.95	

專特車工時: 459 車縫工時(不含專特車): 4382

車縫出數(不含專特車): 6.57



製表 王愛卿 2016/8/12